TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DI LINH** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2017/DS-ST Ngày: 15-9-2017 V/v tranh chấp hợp đồng Mua bán tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông K'Tìm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Phúc.

2. Bà Lê Thị Chung.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Phạm Bá Cường Huy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Di Linh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Di Linh***: Bà Vũ Thị Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15/9/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Di Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2015/TLDS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2015 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2017/QĐXX-DS ngày 06/9/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh 1960
Địa chỉ: Xã ĐTH, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông KB, sinh 1972 và bà KaH, sinh 1973
Địa chỉ: Xã ĐTH, huyện DL, tỉnh Lâm Đồng.
Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và tại phiên tòa ông Nguyễn Xuân T trình bày. Từ năm 2007 đến năm 2009 vợ chồng ông KB và bà KaH có nhiều lần mua phân bón, gạo và vay tiền của ông T. Tính đến ngày 17/3/2012 vợ chồng ông KB và bà KaH còn nợ ông T tổng số tiền là 144.660.000đ. Lãi suất thỏa thuận 1,75%/tháng, hẹn cuối năm 2013 trả 15.000.000đ, số còn lại trả trong vòng 5 năm, tuy nhiên đến

hẹn vợ chồng ông KB và bà KaH không trả tiền mặc dù năm nào ông T cũng đến đòi tiền.

Nay ông T yêu cầu vợ chồng ông KB và bà KaH trả cho số tiền gốc là 144.660.000đ. Ngoài ra còn yêu cầu tiền lãi cụ thể :

Lãi trong hạn : Từ ngày 17/3/2012 đến ngày 06/9/2017 là 66,5 tháng với mức lãi suất là 1,125%/tháng thành tiền là 106.759.000đ (Đã làm tròn).

Lãi quá hạn của năm 2013 : Là 15.000.000đ x 1,125% x 50% x 44,6 tháng (tính từ ngày 31/12/2013 đến ngày 06/9/2017) = 3.763.000đ.

Lãi quá hạn năm 2014 : là 32.415.000đ x 1,125% x 50% x 32,6 tháng (tính từ ngày 31/12/2013 đến ngày 06/9/2017) = 5.944.000đ.

Lãi quá hạn năm 2015 : là 32.415.000đ x 1,125% x 50% x 20,6 tháng (tính từ ngày 31/12/2013 đến ngày 06/9/2017) = 3.756.000đ.

Lãi quá hạn năm 2016 : là 32.415.000đ x 1,125% x 50% x 8,6 tháng (tính từ ngày 31/12/2013 đến ngày 06/9/2017) = 1.568.000đ.

Tổng tiền gốc cộng lãi trong hạn và lãi quá hạn ông T yêu cầu trả là 144.660.000 + 106.759.000 + 15.031.000 = 266.450.000đ. Ông T xác định do thời gian quá lâu nên ông không thể tách ra phần nợ do mua bán và phần nợ do vay mượn. Ông chỉ cộng chung hai khoản vào thành một. Bên cạnh đó số tiền nợ gốc 144.660.000đ mà ông đang khởi kiện đã được trừ số tiền 10.000.000đ mà bà Cẩm nhận thay rồi.

Chứng cứ chứng minh là tờ giấy kẻ ca rô có tiêu đề:“ KB số nhà 111 T5B….”.

Bị đơn Vợ chồng ông KB và bà KaH trình bày: Trong năm 2008 vợ chồng có mua phân bón, gạo và vay tiền của ông T cụ thể như sau : Ngày 14/01/2008 vợ chồng tôi vay của ông T 10.000.000đ ; ngày 04/5/2008 mua phân bón lần 1 với số tiền 2.026.000đ ; ngày 15/5/2008 mua phân bón lần 2 với số tiền 3.023.000đ ; ngày 15/5/2008 mua phân bón lần 3 với số tiền 2.072.000đ ; ngày 22/5/2008 mua 2 bao gạo với số tiền 400.000đ ; ngày 20/7/2008 mua 01 bao gạo với số tiền là 600.000đ ; ngày 22/8/2008 mua 02 bao gạo với số tiền là 700.000đ ; ngày 17/9/2008 mua gạo 01 bao thành tiền 500.000đ. Tổng cộng vợ chồng ông KB và bà KaH nợ ông T số tiền nợ do vay mượn và mua hàng chưa thanh toán là 18.321.000đ. Ngoài ra vợ chồng ông KB và bà KaH còn nợ ông T 20kg cà phê nhân Rôbusta. Hai bên không thỏa thuận lãi suất, hẹn cuối năm 2008 thì trả nhưng đến hẹn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông KB và bà KaH chưa trả cho ông T được.

Ngày 17/3/2012 vợ chồng ông KB và bà KaH trả có cho bà Huỳnh Thị Thúy Cẩm người làm của ông T số tiền là 10.000.000đ, bà Cẩm có viết giấy nhận tiền và ký nhận. Như vậy vợ chồng ông bà chỉ còn nợ ông T 8.321.000đ.

Nay vợ chồng ông KB và bà KaH đồng ý trả cho ông T 20kg cà phê nhân Rôbusta và số tiền còn nợ là 8.321.000đ ông bà không đồng ý trả lãi. Vợ chồng ông bà không chấp nhận yêu cầu của ông T khởi kiện với số tiền 266.450.000đ.

Đối với tài liệu chứng cứ là tờ giấy kẻ ca rô có tiêu đề:“ KB số nhà 111 T5B….” bên góc phải tờ giấy ghi số 404” do ông T cung cấp cho Tòa án thì vợ chồng ông KB và bà KaH xác định đúng là chữ ký và điểm chỉ của vợ chồng ông bà, tuy nhiên do vợ chồng không biết chữ nên không biết nội dung trong tờ giấy nói gì, vợ chồng ông KB và bà KaH bị ông T ép ký và điểm chỉ vào tờ giấy đó.

Chứng cứ chứng minh là tờ giấy kẻ ca rô có tiêu đề: “Giấy trả tiền ghi ngày 17/3/2012” do bà Huỳnh Thị Thúy Cầm ký nhận và “tờ giấy có tựa đề Năm 2008 101/T5B dòng đầu tiên ghi 14/1/08: vay 10.000.000”.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Di Linh phát biểu ý kiến :

Về tố tụng : Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại cấp sơ thẩm.

Về nội dung vụ án : Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 144.660.000đ nợ gốc và lãi suất theo quy định. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về phần án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Do thời gian vay mượn và mua bán đã quá lâu, Nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T không tách ra được các khoản nợ do mua bán và nợ do vay mượn. Căn cứ các Điều 26, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, Tòa án Di Linh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp.

Sau khi khi hai bên đối chiếu, chốt số nợ thì ông T thường xuyên đến nhà vợ chồng ông KB và bà KaH đòi tiền, vợ chồng ông KB và bà KaH cứ hứa dần nhưng không thanh toán. Căn cứ Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015, thì xem như các bên đã tự xác lập lại thời hiệu khởi kiện, do đó việc ông T khởi kiện là còn trong thời hiệu.

Về nội dung vụ án : Qua lời trình bày của các đương sự thì vợ chồng ông KB và bà KaH đúng là đã có nhiều lần mua hàng và vay tiền của ông T. Vợ chồng ông KB và bà KaH cho rằng chỉ mua bán và vay tiền của ông T từ ngày 14/01/2008 đến ngày 17/9/2008 nhưng chưa thanh toán với tổng số tiền nợ 18.321.000đ và 20kg cà phê nhân Rôbusta (Bút lục số 19) là không phù hợp. Bởi lẽ theo giấy xác nhận nợ

mà ông T cung cấp cho Tòa án (Bút lục số 13) thì đến ngày 17/3/2012 giữa ông T và vợ chồng ông KB, bà KaH có đối chiếu sổ sách, nội dung các bên xác nhận việc mua bán và vay tiền từ năm 2007 đến ngày 17/3/2012 với tổng số tiền nợ chung của cả việc vay mượn và mua bán là 144.660.000đ, các bên có thỏa thuận lãi suất là 1,75%/tháng, vợ chồng ông KB và bà KaH có ký tên, điểm chỉ bên dưới. Tức là việc mua bán, vay mượn của các bên bắt đầu từ năm 2007 đến tháng 3/2012 mới kết thúc chứ không phải chỉ dừng lại tại thời điểm ngày 17/9/2008 với số tiền nợ 18.321.000đ và 20kg cà phê nhân Rôbusta như vợ chồng ông KB và bà KaH trình bày. Việc vợ chồng ông KB và bà KaH cho rằng do không biết chữ, không biết rõ nội dung trong giấy xác nhận nợ (Bút lục số 13) và bị ông T ép buộc ký tên xác nhận nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Do nguyên đơn không tách được rõ các khoản nợ do mua bán và nợ do vay mượn nên khi giải quyết, Tòa án xác định toàn bộ khoản tiền 144.660.000đ đang tranh chấp là nợ phát sinh từ quan hệ mua bán tài sản để làm cơ sở giải quyết phù hợp.

Từ những lập luận nên trên, cần xác định giữa ông T và vợ chồng ông KB, bà KaH có việc mua bán và vay mượn từ năm 2007 đến ngày 17/3/2012 với tổng số tiền nợ chưa thanh toán là 144.660.000đ là có thật. Căn cứ Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005, cần buộc vợ chồng ông KB, bà KaH trả cho ông T số tiền nợ gốc 144.660.000đ là phù hợp.

Ngoài yêu cầu trả tiền nợ gốc ông T còn yêu cầu vợ chồng ông KB, bà KaH trả lãi trong hạn từ ngày 17/3/2012 đến ngày 06/9/2017 là 66,5 tháng với mức lãi suất là 1,125%/tháng thành tiền là 106.759.000đ và tiền lãi quá hạn 15.031.000đ. Tổng gốc và lãi ông T yêu cầu là 266.450.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cần xác định đây là quan hệ vay tài sản mà vợ chồng ông KB, bà KaH là bên có nghĩa vụ thanh toán nhưng đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó khi giải quyết cần buộc vợ chồng ông KB, bà KaH trả lãi theo mức 1,125%/tháng của số tiền 144.660.000đ, thời gian tính lãi từ ngày 17/3/2012 đến ngày 06/9/2017thành tiền 106.759.000đ là phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi quá hạn của ông T. Cụ thể phần bị bác là 15.031.000đ.

Đối với số tiền 10.000.000đ vợ chồng ông KB, bà KaH trình bày đã trả cho ông T mà bà Huỳnh Thị Thúy Cẩm, người làm công cho ông T đã nhận thay thì qua xem xét, số tiền 10.000.000đ này được vợ chồng ông KB, bà KaH giao cho bà Cẩm ngày 17/3/2012. Đồng thời ngày 17/3/2012 giữa ông T và vợ chồng ông KB, bà KaH đã đối chiếu chốt lại số tiền còn nợ. Do đó cần xác định số tiền 144.660.000đ mà ông T khởi kiện vợ chồng ông KB, bà KaH đã được trừ số tiền 10.000.000đ mà vợ chồng ông KB, bà KaH đã thanh toán vào ngày 17/3/2012. Vì vậy vợ chồng ông KB, bà KaH trình bày đã trả cho ông T 10.000.000đ vào ngày 17/3/2012 chưa được trừ vào số nợ gốc là không có cơ sở xem xét.

Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh về lệ phí án phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/22016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Vợ chồng ông KB, bà KaH phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền gốc và

lãi phải trả cho ông T. Tuy nhiên, vợ chồng ông KB, bà KaH là hộ cận nghèo, gia đình có đơn xin giảm một phần tiền án phí. Do đó khi giải quyết cần xem xét giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông KB, bà KaH là phù hợp. Yêu cầu tính lãi của ông T bị bác một phần nên ông T phải chịu án phí trên tổng số tiền lãi không được chấp nhận là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26 ; 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 428 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân năm 2015; Pháp lệnh về lệ phí án phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T. Buộc vợ chồng ông KB, bà KaH phải trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc là 144.660.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng) và khoản tiền lãi phát sinh 106.759.000đ (Một trăm lẽ sáu triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng). Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 251.419.000đ (Hai trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm mười chín ngàn đồng).

Bác một phần yêu cầu tính tiền lãi của ông Nguyễn Xuân T. Số tiền yêu cầu bị bác là 15.031.000đ (Mười lăm triệu không trăm ba mươi mốt ngàn đồng).

2. Về án phí: Vợ chồng ông KB, bà KaH phải chịu 6.285.000đ (Sáu triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Xuân T phải chịu 751.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền ông T đã tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2013/0004719 ngày 02/5/2015 của chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh. Trả lại cho ông T số tiền thừa sau khi trừ án phí.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

K'Tìm